

Số: 49/QĐ-UBND

Minh Long, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách
địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Minh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã khoá I tại kỳ họp thứ 2 nhiệm kỳ 2021-2026, về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ ý kiến thống nhất Thường trực Hội đồng nhân dân xã tại Công văn số 16/HĐND-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi Ngân sách năm 2025 trên địa bàn xã Minh Long;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã Minh Long tại Tờ trình số 88/TTr-KT ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc đề xuất điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Minh Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Minh Long, cho các cơ quan, đơn vị (*chi tiết theo các Biểu mẫu, Phụ lục và phụ biểu đính kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị dự toán điều chỉnh tăng giảm dự toán năm 2025 tại Điều 1 quyết định này theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị căn cứ nội dung điều chỉnh tại Điều 1 quyết định này điều chỉnh dự toán đảm bảo theo Luật ngân sách Nhà nước, tổ chức việc công khai dự toán ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV thực hiện việc kiểm soát, thanh toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, Thủ trưởng các cơ quan sử dụng ngân sách xã, Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước khu vực XV, Thuế cơ sở 2 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4.
- Sở Tài chính;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu VP-UB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đinh Văn Diết

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MINH LONG**

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025 xã Minh Long	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	349	-	349	-
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	-			
-	Thuế giá trị gia tăng	-			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-			
-	Thuế Tài nguyên (**)	-			
2	Lệ phí trước bạ	-			
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-			
4	Thuế thu nhập cá nhân	-			
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	40		40	
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-			
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	-			
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-			
8	Thu tiền cho thuê đất	-			
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-			
10	Thu khác ngân sách	309		309	
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-			
11	Thu tại xã	-			
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-			
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	133.498	(19.375)	114.123	-



TT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025 xã Minh Long	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	133.498	(19.375)	114.123	-
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	349		349	
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	349		349	
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	-			
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.149	(19.375)	113.774	-
-	Bổ sung cân đối	21.150		21.150	
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	2.694		2.694	
-	Bổ sung có mục tiêu	109.305	(19.375)	89.930	
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		-	



Phụ lục 02

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP
XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán ngân sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP	133.498	-19.375	114.123
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	133.498	-19.375	114.123
I	Chi đầu tư phát triển	0,00		0
I	Chi đầu tư cho các dự án	0,00		0
	Trong đó			
1	Chi đầu tư XD/CB tập trung (Vốn phân cấp)			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
3	Nguồn vốn ngân sách huyện			
II	Chi thường xuyên	129.319	-18.497	110.822
	Trong đó			
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	70.601	-731	69.870
2	Chi sự nghiệp đào tạo	504	23	527
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	755	-300	456
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.022	-514	508
6	Chi thể dục thể thao	342	-101	241
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.301	-1.946	1.354
8	Chi sự nghiệp kinh tế	9.525	-3.627	5.898
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.405	-586	819
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.047	-8.905	29.142
11	Chi An ninh	1.448	-110	1.338
12	Chi Quốc phòng	644	-369	275
13	Chi thường xuyên khác	1.725	-1.331	394
III	Dự phòng chi	2.620	0,000	2.620
IV	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	1.560	-878,000	682
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án			
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			



Phụ lục số 03

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng			Số bổ sung cân đối	Số bổ sung mục tiêu sau khi điều chỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách xã sau điều chỉnh
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2	3	4	5	7	8
	TỔNG SỐ	349	349	349	0	17.475,000	89.930,00	114.123,00
1	Xã Minh Long	349	349	349		23.844,000	89.930,0	114.123,0

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Minh Long)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp						Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	109.305	-19.375	89.930	24.193	4.104	4.169	4.414	3.743	4.136	3.627	114.123	48.326	65.797
I	Chi đầu tư phát triển (*)	0	0		0	0	0			0	0	0		0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp													
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													
II	Chi thường xuyên	105.486	-18.497	86.989	23.833	4.104	4.049	4.414	3.623	4.136	3.507	110.822	48.326	62.496
1	Chi sự nghiệp giáo dục	70.541	-731	69.810	60	12	8	17	3	20	0	69.870	35.736	34.134
-	Chi cho các trường (chi tiết có PL kèm theo)	70.541	-731	69.810	0							69.810	35.687	34.123
-	Trung tâm học tập cộng đồng				60	12	8	17	3	20	0	60	49	11
2	Chi sự nghiệp đào tạo	504	23	527	0							527		527
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0		0	0		0					0		0
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	539	-300	240	296	26	84	16	83	14	73	536	57	479
-	Hoạt động văn hóa thông tin theo định mức				56	5	14	13	6	14	4	56	32	23
-	Kinh phí thực hiện toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND				240	21	70	3	77	0	69	240	24	216
-	Phân bổ cho hoạt động văn hóa	527	-300	228	0							228		228
	Một số nhiệm vụ khác	12		12								12		12
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	956	-514	442	66	0	22		22		22	508	0	508
-	Hoạt động của xã				66	0	22		22	0	22	66	0	66
-	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao	956	-514	442	0							442		442
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	290	-101	189	52	26	0			13	13	242	40	202

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyên về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp						Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh			
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyên về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp	Xã Thanh An	Xã Long Môn	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
-	Hoạt động của xã				52	26	0			13	13	53	40	13
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao và một số nhiệm vụ khác	290	-101	189	0							189		189
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.108	-1.946	1.162	193	42	33	49	15	32	21	1.354	123	1.231
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức	51	21	72	66	0	22	17	5	10	12	138	27	110
-	Kinh phí chúc thọ theo NQ 24/2019/NQ-HĐND				86	39	0	28	0	20	0	86	86	0
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16				19	4	4	4	4	2	2	19	10	10
-	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	31	-16	15	21	0	7		7	0	7	36	0	36
-	Chi lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp Tết nguyên đán - kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ và thăm các gia đình chính sách	30	-30	0	0							0	0	0
-	Lễ thấp nền tri ân nhân Kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2025)	5	-5	0	0							0	0	0
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH (Phòng Lao động TBXH)	258	-97	161	0							161	0	161
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	2.401	-1.588	813	0							813	0	813
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS Theo QĐ 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	276	-185	91	0							91	0	91

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyên về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện	
					Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	57	-46	11	0							11	0	11
8	Chi sự nghiệp kinh tế	8.631	-3.627	5.004	894	292	6	255	43	190	108	5.898	737	5.161
-	Sự nghiệp kinh tế theo định mức				894	292	6	255	43	190	108	894	737	157
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp và phân bổ cho xã theo định mức quy định	2.024	-1.266	758	0							758	0	758
-	Hội chữ Thập Đỏ	227	-172	55	0							55	0	55
-	Hội khuyến Học	55	-23	32	0							32	0	32
-	Phân khai một số nhiệm vụ khác (Chi tiết theo PL đính kèm)	1.285	-300	985								985	0	985
-	Kiểm kê đất đai và lập bảng đồ hiện trạng SD đất năm 2024	80	-80	0	0							0	0	0
-	Duy tu, sửa chữa các công trình và một số nhiệm vụ khác	500	-399	101	0							101	0	101
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích	1.336	0	1.336	0							1.336	0	1.336
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ)	624	0	624	0							624	0	624
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	2.500	-1.388	1.112	0							1.112	0	1.112
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.315	-586	729	90	19	11	13	17	19	11	819	52	767
-	Sự nghiệp môi trường theo định mức	315	-49	266	90	19	11	13	17	19	11	356	52	305
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	1.000	-537	463								463	0	463

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyên về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	17.160	-8.905	8.255	20.807	3.479	3.646	3.755	3.154	3.668	3.105	29.062	10.903	18.159,65
-	Lương và các khoản Phụ cấp													
+	Lương và khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo quy định cho cán bộ chuyên trách cấp xã và cấp huyện	9.393	-4.524	4.869	10.091	1.566	1.834	1.631	1.543	1.794	1.723	14.987	4.991	9.996
+	Phụ cấp đại biểu HĐND xã và huyện	158	-84	74	455	80	80	80	88	53	73	529	213	315
+	Phụ cấp cấp ủy	197	-87	110	377	46	81	48	77	51	75	487	145	342
+	Các hội đặc thù theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 2/11/2011 của UBND tỉnh (Hội CTĐ; người cao tuổi; Hội Nạn chất độc gia cam, hội khuyến học)				143	28	28	20	14	29	24	143	77	66
+	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh về Quy định Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được điều động luân chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				38	19	19					38	19	19
-	Chi thường xuyên cho cán bộ chuyên trách cấp xã và Chi hoạt động theo định mức	1.291	-1.154	137	1.148	240	117	264	132	320	76	1.286	824	462
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách cấp xã và thôn theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh													
+	Bán chuyên trách ở xã				2.206	250	422	375	405	339	415	2.206	964	1.242
+	Cấp thôn				0									
	+ Trưởng Thôn				734	129	181	130	125	89	79	734	348	386
	+ Bí thư chi bộ				685	143	119	129	124	88	84	685	359	326
	+ Trưởng Ban công tác MT				688	139	122	131	122	79	95	688	349	339
	+ Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn				461	86	86	84	89	50	65	461	221	240

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyên về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp						Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh			
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyên về xã tiếp tục thực hiện	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn					
					Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
+	Mức khoán hoạt động đối với UBNDTTQVN và các tổ chức chính trị ở cấp xã				111	28	7	26	12	20	18	111	74	37
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở				244	68	31	82	2	53	8	244	203	41
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	51	-24	27	144	24	24	24	24	24	24	144	72	72
-	Chi bổ sung ngoài định mức				3.000	601	399	664	336	653	347	3.000	1.918	1.082
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức bầu cử trưởng thôn, nhiệm kỳ 2025-2027				64	24	0	24		16		64	64	0
-	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp phần mềm Ngân sách xã				27	9		9		9		27	27	0
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống mạng Lan và một số nhiệm vụ khác				190		95	34	61			190	34	156
-	Chi bổ sung hoạt động ngoài định mức (chi tiết theo phụ biểu đính kèm)	3.520	-2.162	1.358	0							1.358		1.358
-	Kinh phí hợp đồng theo ND 111/ND-CP	475	-238	237	0							237		237
-	Công tác khen thưởng	315	-276	39	0							39		39
-	Kinh phí đào tạo lại, tham quan, học tập trao đổi, rút kinh nghiệp	135	-6	129	0							129		129
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	1.625	-350	1.275	0							1.275		1.275
11	Chi An ninh	388	-110	278	1.060	192	199	193	199	138	139	1.338	522	816
-	Hoạt động an ninh	270	-110	160	111	22	15	38		21	15	271	81	190
-	Chỉ thị 06/2008CT-TTg (người có uy tín)	5	0	5	0							5	0	5
-	Kinh phí Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	5	0	5	0							5	0	5
-	Tái hòa nhập cộng đồng	5	0	5	0							5	0	5
-	Kinh phí hỗ trợ cho 5 BCD:	25	0	25	0							25	0	25
-	Kinh phí Công tác thi hành án tại cộng đồng	3	0	3	0							3	0	3

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyên về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp						Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh			
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyên về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
-	Đề án phát triển dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06)	25	0	25	0							25	0	25
-	Một số nhiệm vụ khác phục vụ công tác An ninh địa phương	50	0	50	0							50	0	50
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				934	167	182	155	194	112	124	934	434	500
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân				15	3	2		5	5	0	15	8	7
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý-sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh				0					0	0	0	0	0
12	Chi Quốc phòng	419	-369	50	225	15	11	101	72	26	0	275	142	133
-	Hoạt động quốc phòng	419	-369	50	74	15	11	22		26	0	124	63	61
-	Trụ sở xã theo QĐ 931				151	0	0	80	72			151	80	72
13	Chi thường xuyên khác	1.635	-1.331	304	90	0	30	15	15	15	15	394	15	379
-	Chi thường xuyên khác theo qui định	1.635	-1.331	304	90	0	30	15	15	15	15	394	15	379
III	Dự phòng ngân sách	2.260	0	2.260	360	0	120		120	0	120	2.620		2.620
-	Dự phòng chi theo định mức	2.260		2.260	360	0	120		120	0	120	2.620		2.620
IV	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	1.560	-878	682	0	0	0	0	0	0	0	682	0	682

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyên về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp						Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyên về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ, công cụ dụng cụ văn phòng và một số thiết bị khác	343	-138	205	0							205		205
2	Hỗ trợ cho các đơn vị	740	-740	0	0							0		0
3	Vốn bố trí đối ứng cho CTMTQG			0	0							0		0
-	Đối ứng PTKTXH vùng ĐBDTTS và MN	217	0	217	0							217		217
-	Đối ứng Nông thôn mới	84	0	84	0							84		84
-	Đối ứng giảm nghèo	176		176	0							176		176

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MINH LONG SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Minh Long)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh (kính phí tiếp tục thực hiện 6 tháng cuối năm 2025)	Trong đó													Tổng kinh phí đã phân khai chi tiết	Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết	Ghi chú
			Văn phòng Đảng ủy	UBMTTQVN và các tổ chức trị XH	HĐND	Văn phòng HĐND & UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - XH	Trung Tâm PVHCC	TT cung ứng DV công	Phân bổ cho các trường (chi tiết có PL kèm theo)	Công An xã	Quân sự	Trung tâm Chính trị	Sự nghiệp GD			
A	B	1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=2+...+16	18=1-17	17
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	65.796,993	3.768,148	2.173,306	1.127,499	2.258,847	1.405,524	1.967,153	519,851	1.175,731	-	500,308	273,683	527,000	34.123,000	49.820,050	15.976,943	
I	Chi đầu tư phát triển (*)																	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp																	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất																	
II	Chi thường xuyên	62.495,613	3.768,148	2.173,306	1.127,499	2.258,847	1.405,524	1.967,153	519,851	1.175,731	-	500,308	273,683	527,000	34.123,000	49.820,050	12.675,563	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	34.133,998													34.123,000	34.123,000	10,998	
-	Chi cho các trường (chi tiết có PL kèm theo)	34.123,000													34.123	34.123,000	-	
-	Trung tâm học tập cộng đồng	10,998														-	10,998	
2	Chi sự nghiệp đào tạo	527,000												527		527,000	-	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000														-	-	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	478,906	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	227,781	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	227,781	251,125	
-	Hoạt động văn hóa thông tin theo định mức	23,398														-	23,398	
-	Kinh phí thực hiện toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	215,820														-	215,820	
-	Phân bổ cho hoạt động văn hóa	227,781								227,781						227,781	-	
	Một số nhiệm vụ khác	11,907														-	11,907	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	507,800								433,618						433,618	74,182	
-	Hoạt động của xã	65,800														-	65,800	
-	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao	442,000								433,618						433,618	8,382	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	201,547														-	201,547	
-	Hoạt động của xã	12,660														-	12,660	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao và một số nhiệm vụ khác	188,887														-	188,887	

7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.231,349		10		901,820								911,820	319,529	
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức	110,450		10		43,8								53,800	56,650	
-	Kinh phí chức thọ theo NQ 24/2019/NQ-HĐND	0,064												-	0,064	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	9,600				9,6								9,600	-	
-	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	35,685				35,685								35,685	(0,000)	
-	Chi lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp Tết nguyên đán - kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ và thăm các gia đình chính sách	0,000												-	-	
-	Lễ thấp nền tri ân nhân Kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2025)	0,000												-	-	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH (Phòng Lao động TBXH)	161,153												-	161,153	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	812,7350				812,7350								812,7350	0,0000	
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS Theo QĐ 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	90,733												0,0000	90,7330	
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	10,929													10,9294	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.160,620			300,000			514,332						814,332	4.346,288	
-	Sự nghiệp kinh tế theo định mức	157,119												-	157,1190	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp và phân bổ cho xã theo định mức quy định	757,861						514,332						514,3320	243,5290	
-	Hội chữ Thập Đỏ	55,144												0,0000	55,1440	
-	Hội khuyến Học	32,487												0,0000	32,4868	
-	Phân khai một số nhiệm vụ khác (Chi tiết theo PL đính kèm)	985,100			300									300,0000	685,1000	
-	Kiểm kê đất đai và lập bảng đồ hiện trạng SD đất năm 2024	0,000												0,0000	0,0000	
-	Duy tu, sửa chữa các công trình và một số nhiệm vụ khác	101,240												0,0000	101,2396	

[illegible]

[illegible]



	Đề án phát triển dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06)	25,000												0,0000	25,0000	
	Một số nhiệm vụ khác phục vụ công tác An ninh địa phương	50,350												0,0000	50,3500	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	500,3080								500,3080				500,3080	0,0000	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	7,402												0,0000	7,4020	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	0,000												0,0000	0,0000	
12	Chi Quốc phòng	132,910								71,810				71,810	61,100	
-	Hoạt động quốc phòng	61,100												0,0000	61,1000	
-	Trụ sở xã theo QĐ 931	71,810								71,810				71,8100	0,0000	
13	Chi thường xuyên khác	379,012												0,0000	379,0120	
-	Chi thường xuyên khác theo qui định	379,012												0,0000	379,0120	
II	Dự phòng ngân sách	2.619,500												0,0000	2.619,5000	
-	Dự phòng chi theo định mức	2.619,500												0,0000	2.619,5000	
III	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	681,880												0,0000	681,8800	
1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ, công cụ dụng cụ văn phòng và một số thiết bị khác	205,000												0,0000	205,0000	
2	Hỗ trợ cho các đơn vị	0,000												0,0000	0,0000	
3	Vốn bố trí đối ứng cho CTMTQG	476,880													476,8800	
-	Đối ứng PTKTXH vùng ĐBDTTS và MN	216,880												0,0000	216,8800	
-	Đối ứng Nông thôn mới	84,000												0,0000	84,0000	
-	Đối ứng giảm nghèo	176,000												0,0000	176,0000	

ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG CHI TRONG DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Minh Long)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ trước điều chỉnh	Điều chỉnh		Kinh phí phân bổ sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
I	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo					
-	Trung Tâm Chính trị	503,1		23,90	527	
II	Phòng Văn hóa - xã hội					
1	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội					
1.1	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	41,0	5,315		35,685	
1.2	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	806,231		6,504	812,735	
1.3	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	11,454	11,454		0	
III	Chi an ninh					
1	Văn phòng HĐND và UBND					
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	508,31	8,002		500,308	